

Số: 2601/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Hòa An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hòa An tại Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2688/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hòa An với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất 2015		Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	54.299,07	89,61	54.016,00	-51,18	53.964,82	89,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.695,21	8,65	4.641,00	-17,87	4.623,13	8,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>1.732,39</i>	<i>36,90</i>	<i>1.719,00</i>	<i>-6,75</i>	<i>1.712,25</i>	<i>37,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.866,05	5,28	2.781,00	-46,41	2.734,59	5,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.369,27	2,52	1.332,00	1,60	1.333,60	2,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.764,97	80,60	15.191,00	0,07	15.191,07	28,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			75,00		75,00	0,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.533,57	2,82	29.824,00		29.824,00	55,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,87	0,13	69,00	-0,30	68,70	0,13
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,13			114,73	114,73	0,21
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.766,91	7,87	5.059,00	239,74	5.298,74	8,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	826,81	17,34	870,00	59,87	929,87	17,55

2.2	Đất an ninh	CAN	1,55	0,03	3,00	0,55	3,55	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			20,00		20,00	0,38
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	0,00	3,00	-0,02	2,98	0,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	322,43	6,76	332,00	0,43	332,43	6,27
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,58	0,14	73,00	0,01	73,01	1,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.640,66	34,42	1.766,00	205,16	1.971,16	37,20
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,82	0,11	25,00	-17,38	7,62	0,39
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,72	0,17	5,00	-1,16	3,84	0,19
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	42,10	2,57	45,00	0,43	45,43	2,30
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,97	0,24	6,00	0,08	6,08	0,31
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0,54	0,01	2,00	0,00	2,00	0,04
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	0,62	0,01	2,00	-0,38	1,62	0,03
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00	0,00	5,00	0,04	5,04	0,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	873,56	18,33	879,00	6,55	885,55	16,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,34	0,59	28,00	3,08	31,08	0,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,20	0,11	9,00	-0,09	8,91	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,31	0,07	3,00	0,58	3,58	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,10	1,37	72,00	0,68	72,68	1,37
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,45	0,26		42,37	42,37	0,80
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,89	0,10		10,04	10,04	0,19
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,56	0,01		0,56	0,56	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	890,77	18,69		818,77	818,77	15,45
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	83,54	1,75		83,54	83,54	1,58
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,00		0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.532,15	2,53	1.523,00	-188,43	1.334,57	2,20
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*	KDT	123,04		123,00		123,04	0,20
II	KHU CHỨC NĂNG							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước					1.712,25	1.712,25	2,83
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm					1.333,60	1.333,60	2,20
3	Khu vực rừng phòng hộ					15.191,07	15.191,07	25,07
4	Khu vực rừng đặc dụng					75,00	75,00	0,12
5	Khu vực rừng sản xuất					29.824,00	29.824,00	49,22
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp					20,00	20,00	0,03
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ					2,98	2,98	0,00
8	Khu du lịch							

9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn					1217,98	1217,98	2,01
---	--	--	--	--	--	---------	---------	------

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nước Hai	Xã Dân Chủ	Xã Nam Tuấn	Xã Đức Xuân	Xã Đại Tiến	Xã Đức Long	Xã Ngũ Lão	Xã Trương Lương	Xã Bình Long	Xã Nguyễn Huệ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	477,16	25,34	33,08	39,40	3,83	4,08	50,16	9,98	11,67	10,52	6,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	68,88	7,99	2,30	0,70		1,14	11,04	0,02	1,40	7,39	0,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	18,94	0,62	0,80			0,38	3,63	0,02	0,20	3,68	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	122,70	6,83	2,89	5,09	1,80	0,78	9,09	6,51	0,67	1,38	1,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	57,27	10,35	0,13	8,50	0,43	0,66	3,13	0,77	0,10	1,23	0,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	222,57		27,26	21,61	1,60	1,50	26,40	2,68	9,50	0,52	4,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,57		0,50	3,50			0,50				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,17	0,17									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		96,34							2,80			
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	96,34							2,80			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC											

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Công Trừng	Xã Hồng Việt	Xã Bế Triều	Xã Hoàng Tung	Xã Trung Vương	Xã Quang Trung	Xã Bạch Đằng	Xã Bình Dương	Xã Lê Chung	Xã Hà Trì	Xã Hồng Nam
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	477,16	5,79	3,85	36,44	32,55	4,65	4,75	89,22	13,01	40,84	2,82	48,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	68,88		1,50	18,58	2,09	0,76	0,81	4,33	0,22	0,05	1,22	7,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>18,94</i>			8,10	0,35	0,06	0,40		0,10		0,60	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	122,70	3,33	0,65	9,56	8,18	1,47	1,79	15,56	1,01	3,19	1,26	40,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	57,27	0,55	1,19	6,80	6,51		0,15	15,00	1,13	0,10	0,33	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	222,57	1,91	0,51	1,50	15,27	2,42	2,00	54,31	10,65	37,50	0,01	1,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,57				0,50			0,02				0,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,17											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		96,34									93,54		
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	96,34									93,54		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC												

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đến năm 2020.

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nước Hai	Xã Dân Chủ	Xã Nam Tuấn	Xã Đức Xuân	Xã Đại Tiến	Xã Đức Long	Xã Ngũ Lão	Xã Trương Lương	Xã Bình Long	Xã Nguyễn Huệ
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	142,91		2,20	2,50	2,20	0,70	2,00	2,00	0,50	2,00	0,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,90		2,20	2,50	2,20	0,70	2,00	2,00	0,50	2,00	0,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	116,01										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	54,67	0,10		0,15			0,27	0,80			0,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	54,41	0,03		0,15			0,27	0,80			0,73
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,23	0,04									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03	0,03									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Công Trường	Xã Hồng Việt	Xã Bế Triều	Xã Hoàng Tung	Xã Trung Vương	Xã Quang Trung	Xã Bạch Đằng	Xã Bình Dương	Xã Lê Chung	Xã Hà Tri	Xã Hồng Nam
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	142,91	1,30	1,70	1,20	1,20	0,50	1,00	1,50	1,00	1,70	1,00	116,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,90	1,30	1,70	1,20	1,20	0,50	1,00	1,50	1,00	1,70	1,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	116,01											116,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	54,67	0,11						7,00			0,19	45,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	54,41	0,11						7,00				45,32
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,23										0,19	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

* Vị trí diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng: Được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Hòa An.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2017) của huyện Hòa An với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Nước Hai	Xã Dân Chủ	Xã Nam Tuấn	Xã Đức Xuân	Xã Đại Tiên	Xã Đức Long	Xã Ngõ Lão	Xã Trương Lương	Xã Bình Long	Xã Nguyễn Huệ
	TỔNG DT ĐẤT TỰ NHIÊN		60.598,14	123,04	5.571,20	3.648,73	2.006,16	1.993,27	3.005,51	5.491,63	3.695,11	1.746,14	2.070,53
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	54.185,55	36,55	5.203,92	3.271,36	1.972,52	1.909,03	2.473,80	4.776,42	3.541,20	1.578,83	1.629,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.665,69	14,18	544,13	645,88	13,52	153,85	686,31	172,27	231,27	234,17	123,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.727,30	1,66	25,75	0,44		135,39	364,71	110,39	29,09	174,49	0,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.800,64	5,35	93,60	84,57	122,24	46,05	204,43	286,23	149,59	206,58	162,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.352,62	10,25	178,64	181,10	1,47	78,31	55,95	34,17	28,76	76,94	18,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.599,58		4.312,28	2.196,02	1.834,18	1.612,36	1.469,99	4.267,37	3.089,72	1.054,89	1.319,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.666,72	5,28	74,24	157,22	0,85	15,42	51,06	8,05	38,18	4,39	4,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,87	1,49	1,03	6,57		3,05	6,08	2,96	3,59	1,85	0,67
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,43				0,26			5,37	0,09		
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.050,90	86,36	332,67	287,49	10,50	77,77	486,30	663,96	148,81	154,50	414,85
2.1	Đất quốc phòng	QCP	929,87	2,23	4,56	86,14			44,78	303,02			316,97
2.2	Đất an ninh	CAN	1,55	1,51									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	322,43	1,50	54,38	3,58			0,12	215,39			0,41
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS	6,58		1,87								
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.845,58	37,11	92,33	99,39	4,70	21,69	103,83	87,30	71,22	47,52	61,91
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0,54										
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	1,62								0,06		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	885,46		52,28	53,50	5,24	26,57	195,84	20,63	15,83	31,78	14,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	29,73	29,73									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,96	1,99	0,04	0,65	0,34	0,49	0,11	0,23	0,69	0,19	0,10
2.16	Đất xây dựng TS của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,31	2,24	0,10	0,15					0,38		0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	67,30	4,98	8,41	2,79	0,02	1,11	17,23	3,98	0,79	12,71	1,25
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	42,20						10,12				2,33
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,89	0,16	0,06	0,30	0,09	0,09	1,49	0,18	0,18	0,17	0,11
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,56							0,13			0,14
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	818,77	4,89	103,29	40,98		27,82	112,78	33,06	59,66	62,13	17,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	83,54	0,02	15,35		0,12			0,04			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.361,69	0,13	34,61	89,87	23,14	6,47	45,41	51,25	5,10	12,81	26,22
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											

5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	123,04	123,04										

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Công Trừng	Xã Hồng Việt	Xã Bế Triều	Xã Hoàng Tung	Xã Trưng Vương	Xã Quang Trung	Xã Bạch Đằng	Xã Bình Dương	Xã Lê Chung	Xã Hà Trì	Xã Hồng Nam
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		60.598,14	1.610,77	1.091,52	2.489,05	2.473,67	2.272,64	2.921,50	6.112,16	3.309,89	3.717,54	1.924,07	3.324,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	54.185,55	1.556,61	949,38	1.984,80	2.286,61	2.179,42	2.473,01	5.704,87	3.199,90	3.417,85	1.758,31	2.281,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.665,69	30,95	171,98	382,88	312,16	189,67	83,07	221,74	126,66	128,61	53,76	145,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.727,30		123,33	272,57	282,90	2,80	10,81	65,08	85,05	29,51	13,30	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.800,64	227,56	131,74	128,14	66,64	164,91	251,38	75,71	53,84	83,54	163,55	92,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.352,62	9,23	90,69	252,95	96,14	14,87	40,35	32,11	29,86	52,79	53,28	16,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.599,58	1.284,17	550,40	1.210,21	1.774,92	1.801,75	2.085,39	5.334,27	2.971,35	3.109,39	1.476,85	844,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.666,72	4,26	1,94	3,98	30,98	7,43	12,00	27,55	15,28	15,79	9,00	1.179,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,87	0,44	2,63	6,63	5,77	0,67	0,71	13,49	2,90	2,24	1,87	4,24
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,43					0,11	0,10			25,50		
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.050,90	27,32	96,02	485,88	174,82	84,67	443,03	400,12	99,63	264,46	95,22	216,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	929,87			1,11	14,74			126,32		30,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,55							0,04				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	322,43			0,67		5,99		40,39				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,58			2,41	2,30							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.845,58	17,25	30,60	80,22	78,21	53,05	398,69	111,98	44,64	151,85	58,56	193,53
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0,54		0,54									
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	1,62				1,56							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	885,46	8,49	23,19	311,49	34,07	16,02	11,52	20,75	12,23	11,88	8,78	10,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	29,73											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,96	0,06	0,31	0,13	0,12	0,25	0,27	0,11	0,17	0,30	0,35	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,31			0,24				0,09				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	67,30	0,21	3,15	6,43	2,08	0,25	0,15	0,13	0,10	0,49	0,64	0,39
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,20							29,75				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,89	0,11	0,04	0,54	0,36	0,36	0,12	0,16	0,07	0,17	0,10	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,56				0,27	0,01	0,01					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	818,77	1,20	34,80	54,27	34,55	8,73	32,27	45,94	37,34	69,77	26,65	11,52
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	83,54		3,39	28,37	6,56	0,01	0,01	24,45	5,07		0,14	0,01
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.361,69	26,84	46,12	18,37	12,24	8,56	5,46	7,17	10,36	35,23	70,54	825,78
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	123,04											

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017.

Đơn vị tính : ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Nước Hai	Xã Dân Chủ	Xã Nam Tuấn	Xã Đức Xuân	Xã Đại Tiến	Xã Đức Long	Xã Ngũ Lão	Xã Trương Lương	Xã Bình Long	Xã Nguyễn Huệ
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	215,87	4,78	0,25	31,59	0,89	0,66	21,85	1,26	1,55	5,46	0,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,78	1,01		0,70		0,18	7,21		0,80	2,77	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5,03					0,18	2,50			1,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	60,10	1,49	0,15	4,67	0,16	0,10	1,11	0,55	0,50	0,10	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,40	2,28	0,10	5,21	0,33	0,38	0,53	0,71	0,25	0,37	0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	82,58				0,40					2,22	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34,01			21,01			13,00				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	72,22										
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT											
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	71,80										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Công Trường	Xã Hồng Việt	Xã Bé Triều	Xã Hoàng Tung	Xã Trung Vương	Xã Quang Trung	Xã Bạch Đằng	Xã Bình Dương	Xã Lê Chung	Xã Hà Trì	Xã Hồng Nam
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	215,87	0,49	0,28	2,04	1,41	0,48	0,84	63,72	0,31	30,57	2,53	44,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,78			1,54	0,04	0,18	0,01	4,01		0,03	1,22	7,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5,03			0,75								0,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	60,10	0,15	0,10	0,31	1,20	0,19	0,54	9,79	0,16	0,36	0,81	37,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,40	0,14	0,17	0,19	0,17	0,11	0,29	0,17	0,15	0,18	0,50	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	82,58	0,20	0,01					49,75		30,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34,01											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	72,22							23,60	0,12			48,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT												
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30											0,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12								0,12			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	71,80							23,60				48,20
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nước Hai	Xã Dân Chủ	Xã Nam Tuấn	Xã Đức Xuân	Xã Đại Tiên	Xã Đức Long	Xã Ngũ Lão	Xã Trương Lương	Xã Bình Long	Xã Nguyễn Huệ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	215,87	4,78	0,25	31,59	0,89	0,66	21,85	1,26	1,55	5,46	0,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,78	1,01		0,70		0,18	7,21		0,80	2,77	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	5,03					0,18	2,50			1,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	60,10	1,49	0,15	4,67	0,16	0,10	1,11	0,55	0,50	0,10	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,40	2,28	0,10	5,21	0,33	0,38	0,53	0,71	0,25	0,37	0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	82,58				0,40					2,22	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	34,01			21,01			13,00				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,30							2,80			
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	28,30							2,80			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Công Trùng	Xã Hồng Việt	Xã Bé Triều	Xã Hoàng Tung	Xã Trung Vương	Xã Quang Trung	Xã Bạch Đằng	Xã Bình Dương	Xã Lê Chung	Xã Hà Trì	Xã Hồng Nam
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	215,87	0,49	0,28	2,04	1,41	0,48	0,84	63,72	0,31	30,57	2,53	44,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,78			1,54	0,04	0,18	0,01	4,01		0,03	1,22	7,08
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	5,03			0,75							0,60	
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	60,10	0,15	0,10	0,31	1,20	0,19	0,54	9,79	0,16	0,36	0,81	37,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,40	0,14	0,17	0,19	0,17	0,11	0,29	0,17	0,15	0,18	0,50	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	82,58	0,20	0,01					49,75		30,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	34,01											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN												
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,30									25,50		
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất chuyển trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	28,30									25,50		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC												

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nước Hai	Xã Dân Chủ	Xã Nam Tuấn	Xã Đức Xuân	Xã Đại Tiến	Xã Đức Long	Xã Ngũ Lão	Xã Trương Lương	Xã Bình Long	Xã Nguyễn Huệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	117,00		3,00	9,00				5,00	5,00		
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,00		3,00	9,00			5,00	5,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	53,46			0,15					0,80		
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	53,27			0,15					0,80		
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										Xã Hồng Nam		
				Xã Công Trùng (15)	Xã Hồng Việt (16)	Xã Bế Triều (17)	Xã Hoàng Tung (18)	Xã Trung Vương (19)	Xã Quang Trung (20)	Xã Bạch Đằng (21)	Xã Bình Dương (22)	Xã Lê Chung (23)	Xã Hà Tri (24)			
(1)	(2)	(3)	(4)													
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	117,00	3,00	5,00	2,00								3,00	7,00	75,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,00	3,00	5,00	2,00							3,00	7,00	75,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	53,46								7,00			0,19	45,32	
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	53,27								7,00					45,32
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19											0,19		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hòa An có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất hàng năm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hòa An chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh (bản số);
- Công an tỉnh;
- BCH Quân sự tỉnh;
- Các sở: TN&MT, Xây dựng, KH&ĐT, Tài chính, NN&PTNT, Công thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và ĐT, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Y tế;
- HĐND huyện Hòa An;
- Phòng TNMT huyện Hòa An;
- CVP, các PCVP, các CV (bản số);
- Trung tâm thông tin-Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, NĐ (TT.23 bản số + bản giấy).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trung Thảo